

Vốn văn hóa với tư cách là một nguồn lực nội sinh cho phát triển đất nước

Trần Thị An^(*)

Tóm tắt: Văn hóa được xác định là một trụ cột trong phát triển bền vững ở Việt Nam từ rất sớm, được thể hiện rõ trong Nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc. Tuy nhiên, vị trí của văn hóa với tư cách là một trụ cột của phát triển bền vững hay vai trò của văn hóa với tư cách là một nguồn lực cho việc phát triển bền vững đất nước chưa được lượng hóa. Bằng việc sử dụng các lý thuyết liên quan (lý thuyết Phát triển bền vững, lý thuyết Vốn văn hóa, lý thuyết Bản sắc văn hóa, lý thuyết Giá trị và hệ giá trị), bài viết này sẽ nhìn nhận văn hóa với tư cách là một nguồn lực nội sinh cho sự phát triển quốc gia, dân tộc - một vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và cấp thiết đối với Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Vốn văn hóa, Nguồn lực nội sinh, Phát triển bền vững

I. Văn hóa với tư cách là một trụ cột của phát triển bền vững: Quan điểm thế giới và Việt Nam

1. Văn hóa - trụ cột thứ tư của phát triển bền vững?

Như chúng ta đều biết, khái niệm phát triển bền vững lần đầu tiên được nhắc đến vào năm 1972 tại Hội nghị quốc tế về môi trường và con người do Liên Hợp Quốc tổ chức ở Stockholm. Tuy nhiên, cho đến năm 1987, trong Báo cáo *Tương lai của chúng ta* của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển, định nghĩa về phát triển bền vững đã được đưa ra, đó là: “sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến

khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Báo cáo là cơ sở cho nhận thức và hành động vì sự phát triển bền vững được triển khai một cách quyết liệt và nhận được sự đồng thuận cao trên phạm vi toàn thế giới vào những năm sau đó. Vào năm 1992, trong *Hội nghị thượng đỉnh về trái đất* được tổ chức ở Rio De Janeiro, Ủy ban Phát triển bền vững được thành lập và Chương trình Nghị sự 21 - “Kế hoạch hành động chi tiết cho sự phát triển bền vững toàn cầu thế kỷ XXI” - được đề ra. Trong hội nghị này, có 179 nước ký cam kết thực hiện Chương trình Nghị sự 21 (trong đó có Việt Nam). Đến năm 2000, *Tuyên bố Malmo* đã kêu gọi các nước biến cam kết vì phát triển bền vững thành chương trình hành động. Tại *Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững* năm 2002, 3

^(*) PGS.TS., Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam;
Email: tran.vass@gmail.com

trụ cột của phát triển bền vững là *kinh tế, xã hội và môi trường* đã chính thức được khẳng định.

Việt Nam là một nước sớm xác định quan điểm về phát triển bền vững. Từ trước khi ký cam kết thực hiện Chương trình Nghị sự 21, vào năm 1991, Văn kiện Đại hội đảng toàn quốc lần thứ VII đã khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1992). Tại Đại hội IX (2001), Đảng khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường quốc phòng và an ninh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001: 89). Kể từ đó, trong các Đại hội tiếp theo, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định sự phát triển đất nước phải được dựa trên các trụ cột phát triển bền vững, không chỉ là kinh tế, xã hội, môi trường mà còn là văn hóa và quốc phòng an ninh.

Đồng thời, hưởng ứng *Chương trình Nghị sự toàn cầu* (1992) và *Tuyên bố Malmö* (2000), vào năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 153/2004/TTg về *Định hướng phát triển chiến lược tại Việt Nam* (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), trong đó khẳng định 3 trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội, môi trường; ban hành Quyết định 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 Phê duyệt *Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, trong đó tiếp tục khẳng định các trụ cột phát triển bền vững, yếu tố văn hóa được đặt chung trong trụ cột xã hội.

Liệt kê các văn bản theo dòng thời gian cho thấy, bên cạnh việc hưởng ứng

và thực hiện các cam kết về phát triển bền vững của thế giới, Việt Nam đã khẳng định thêm 2 trụ cột phát triển bền vững của Việt Nam là *quốc phòng, an ninh và văn hóa*, trong đó, trụ cột văn hóa đã được khẳng định từ Đại hội VII (1991). Cũng năm 2012, đồng thời với *Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Chính phủ đã ban hành *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012-2015*, trong đó xác định cụ thể các mảng công việc cần tiến hành để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI và *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII tiếp tục khẳng định định hướng phát triển nhanh và bền vững đất nước.

2. Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững trên thế giới

Trong các trụ cột của phát triển bền vững ở các Hội nghị thượng đỉnh của thế giới, văn hóa không được coi là một trụ cột phát triển bền vững. Tuy nhiên, văn hóa đã được coi là một điểm nhấn quan trọng trong sự quan tâm của các tổ chức thế giới. Năm 1980, UNESCO đã đưa ra nghị quyết về *Thập niên thế giới phát triển văn hóa* (1988-1997), trong đó chú trọng đến vai trò của văn hóa trong phát triển: “Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng về cả mặt kinh tế lẫn văn hóa, và tiềm năng sáng tạo của các nước ấy sẽ bị suy yếu đi rất nhiều. Một sự phát triển chân chính đòi hỏi phải sử dụng một cách tối ưu nhân lực và vật lực của mỗi cộng đồng. Vì vậy, phân tích đến cùng, các trọng tâm, các

động lực và các mục đích của phát triển phải được tìm trong văn hóa. Nhưng đó là điều cho đến nay vẫn thiếu. Từ nay trở đi văn hóa cần coi mình là một nguồn cổ súy trực tiếp cho phát triển và ngược lại phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội” (Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao, 1992: 23). Trong tuyên bố này, có thể thấy rõ, đối với phát triển, văn hóa được nhìn nhận là có 3 vai trò: là mục tiêu (sự phát triển chân chính), là động lực (huy động tiềm năng sáng tạo), là hệ điều tiết (trong kinh tế, trong giao lưu quốc tế, trong ứng xử với môi trường). Hơn 10 năm sau, vào năm 2010, tuyên bố này được nhắc lại bởi bà Irina Bokova, Tổng Giám đốc UNESCO nhiệm kỳ này tại Hội nghị bàn tròn “Văn hóa để phát triển” được tổ chức bên lề cuộc thảo luận cấp cao Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khóa 65.

Mặc dù không được coi là một trong những trụ cột của phát triển bền vững nhưng văn hóa đã được cân nhắc như một yếu tố quan trọng, tạo nên sự cân bằng của các lý thuyết phát triển. Tổng kết nghiên cứu về phát triển trên thế giới, các nhà nghiên cứu cho rằng, sự phát triển của các nước đi sau với mong muốn rút ngắn giai đoạn bằng cách gia tốc công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà bỏ qua yếu tố văn hóa thì đều không thành công (Nguyễn Hồng Phong, 2005: 441). Bên cạnh đó, trong một số công trình nghiên cứu, văn hóa có khi cũng đã được coi như trụ cột thứ tư của phát triển bền vững (Keith Nurse, 2006).

3. Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững ở Việt Nam

- Quan điểm và văn bản chính sách

Như đã nói ở trên, từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991), Đảng ta đã chủ trương coi văn hóa là một trụ cột quan

trọng của phát triển. Đến năm 1993, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 4 khóa VII, Đảng đã khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người với người, với xã hội và với thiên nhiên. Nó vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội, vừa là mục tiêu của chúng ta” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993: 45-51). Đó là tiền đề để đến năm 1998, trong Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, lần đầu tiên, Đảng đã ra một nghị quyết riêng về văn hóa: “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”, trong đó chính thức nêu quan điểm: *văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội*. Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), Đảng đã phát động một cuộc tổng kết trong cả nước. Kết quả của cuộc tổng kết đã chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nêu yêu cầu cần ban hành một Nghị quyết mới về văn hóa, đáp ứng những thay đổi về bối cảnh cũng như đáp ứng những yêu cầu bức thiết trong xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đó là bối cảnh ra đời của Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) vào năm 2014. Nghị quyết Hội nghị 9 và các văn kiện Đại hội XII tiếp tục khẳng định vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước như đã khẳng định ở Nghị quyết Trung ương 8.

- Các công trình nghiên cứu

Ở Việt Nam, vào thập niên cuối của thế kỷ XX, văn hóa thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và kết quả của nhiều công trình nghiên cứu vào thời gian này đã nhanh chóng đưa văn hóa học

trở thành một chuyên ngành độc lập. Những người có công đặt các viên gạch đầu tiên là Vũ Khiêu, Nguyễn Hồng Phong, Đoàn Văn Chúc, Phan Ngọc, Trần Quốc Vượng, Trần Ngọc Thêm, Phạm Xuân Nam... Trong đó, có thể nói, người khởi xướng nghiên cứu vai trò của văn hóa trong phát triển là Nguyễn Hồng Phong với các công trình thuộc chương trình KX., sau đó, các bài viết được tập hợp in trong cuốn: *Một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, Tập 3: *Văn hóa và phát triển* (2005). Trong công trình này, Nguyễn Hồng Phong đã đặt vấn đề xem xét văn hóa như một nguồn lực nội sinh để phát triển đất nước. Ông đã chỉ ra sự phát triển của nền kinh tế thị trường sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy: a) Về mặt xã hội đó là sự bất bình đẳng trên phạm vi toàn cầu (giữa các quốc gia, giữa các tầng lớp và vùng miền trong một quốc gia...); b) về mặt lối sống là chạy theo lợi nhuận và chạy theo lối sống tiêu thụ mà hậu quả của nó sẽ là cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, đồng thời, con người bị biến thành phương tiện chứ không phải là cứu cánh. Tình trạng này khiến cho “sự phát triển càng ngày càng là một sự thoái hóa chứ không phải là một sự cải thiện, phí tổn lớn hơn những cái lợi mà người ta rút ra từ đó” (Michael Bosquet, 1975).

Để hóa giải mâu thuẫn này, Nguyễn Hồng Phong đề nghị một giải pháp mà ông gọi là giải pháp KHXX & NV hay là giải pháp văn hóa. Ở đó, nghiên cứu KHXX cần đưa ra/ tính đến logic của mô hình kinh tế đoàn kết thay cho logic của mô hình kinh tế thị trường mà mục tiêu xã hội và con người là cứu cánh phải là mục tiêu của tăng trưởng. Giải pháp văn hóa sẽ là công nghệ trung gian (trong tinh thần đa nguyên công nghệ: công nghệ truyền thống, công nghệ trung gian, công nghệ hiện đại) có nhiệm vụ: a) tìm hãm xu

hướng công nghệ bất chước đang làm suy yếu văn hóa sáng tạo của các nước kém phát triển; b) thỏa hiệp giữa yêu cầu cấp bách về nhu cầu vật chất và bảo vệ văn hóa truyền thống; c) sửa chữa những rối loạn văn hóa do việc làm tan rã sơ đồ truyền thống một cách đột ngột (Nguyễn Hồng Phong, 2005: 435).

Tiếp tục hướng nghiên cứu này là các công trình của Phạm Xuân Nam, Trường Lưu và một số tác giả khác. Trong các công trình của mình, Phạm Xuân Nam đã đặt vấn đề nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, giữa tăng trưởng và phát triển, trong đó nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong phát triển. Đồng thời, Phạm Xuân Nam cũng đã chỉ ra tính đa dạng của văn hóa trong phát triển, coi sự thừa nhận và tôn trọng tính đa dạng là một nhận thức quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của văn hóa trong sự nghiệp phát triển chung của đất nước (Phạm Xuân Nam, 2005).

Bên cạnh đó, một số bài viết đăng trên báo, tạp chí những năm gần đây cũng đã chỉ ra những khía cạnh của phát triển văn hóa trong phát triển đất nước như việc chú ý đến tính bản sắc, nguồn nhân lực, di sản văn hóa và chính sách văn hóa. Ví dụ các bài báo của Dương Trung Quốc, Mai Hải Oanh, Trần Huy Tạo, Vũ Ngọc Am... Các bài báo này đã bước đầu xác lập các cơ sở dữ liệu cần thiết để nghiên cứu một cách chuyên sâu vấn đề vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay.

II. Vốn văn hóa với tư cách là một nguồn lực cho sự phát triển bền vững đất nước

1. Văn hóa với tư cách là một nguồn vốn cho phát triển - nhìn từ lý thuyết

Văn hóa được coi như một nguồn vốn được bắt nguồn từ các nghiên cứu về vốn

xã hội của các nhà xã hội học như Alexis de Tocqueville, Émile Durkheim và đặc biệt là Pierrre Bourdieu trong công trình *Distinction: a Social Critique of the Judgement of Taste* (*Sự phân biệt: phê bình xã hội trong đánh giá sở thích*) xuất bản năm 1984. Từ những năm cuối thế kỷ XX đến nay, vốn văn hóa đã được quan tâm từ nhiều góc cạnh; các công trình đó đã dần dần làm lộ diện và định lượng được văn hóa như một loại vốn có thể đong đếm, có thể tích lũy, có thể sinh lợi, hoặc có thể chuyển dịch thành các nguồn vốn khác. Từ đó, có thể nhìn nhận tính hữu hình của sức mạnh văn hóa và nhờ nó, nhận thức về văn hóa và vai trò của văn hóa đối với phát triển mới có thể đủ đầy. Về đại thể, có thể thấy vốn văn hóa đã được nhìn nhận từ các góc độ sau:

- Vốn văn hóa có được do giáo dục - quan điểm xã hội học

Trong công trình xuất bản năm 1984, P. Bourdieu cho rằng, vốn văn hóa được tích lũy qua giáo dục, ông viết: “Các cuộc điều tra cho thấy, tất cả các hoạt động văn hóa (tham quan bảo tàng, nghe hòa nhạc, đọc sách báo...) và sở thích văn chương, hội họa, âm nhạc gắn liền với trình độ giáo dục nhất định (được đánh giá qua văn bằng và thời gian học) và phụ thuộc vào nguồn gốc xã hội” (Dẫn theo: Bùi Hoài Sơn, <https://sites.google.com/site/buiquangthan/gvicas/...>). Bằng việc tích lũy vốn văn hóa này, con người có thể “sở hữu quá khứ”, làm chủ được thời gian thông qua những gì đạt được qua thời gian, bằng thời gian.

- Vốn văn hóa tích lũy một cách tự nhiên qua bối cảnh văn hóa truyền thống - quan điểm văn hóa học

Các nhà nghiên cứu từ góc nhìn văn hóa học thì cho rằng, vốn văn hóa được hình thành, tích lũy qua quá trình thẩm thấu tự nhiên như là cơm ăn, nước uống

và khí trời để thở vậy. Sự hình thành này bắt nguồn từ trong bụng mẹ, được định hình dần qua môi trường văn hóa của gia đình và các phạm vi xã hội khác như là những mặc định, hay nói cách khác, những môi trường này đã có sự quy định rất lớn đến việc hình thành, bồi đắp vốn văn hóa cho từng cá nhân con người. Một trong những quan điểm tiêu biểu cần kể đến là của Trần Đình Hượu khi bàn về văn hóa Việt Nam. Ông cho rằng, vốn văn hóa của dân tộc Việt Nam không phải là những đỉnh cao so với nhân loại (ví dụ thần thoại, tôn giáo, triết học...) nhưng không vì thế mà không có bản sắc. Ngược lại, đặc sắc của văn hóa Việt Nam là bối cảnh của những gì vừa phải, từ môi trường đó, con người Việt Nam và tinh thần Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hòa. Ông viết: “Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kỳ vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lý, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kỳ. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải” (Trần Đình Hượu, 1996).

- Vốn văn hóa có được từ những áp đặt quan phương: cái nhìn từ góc độ chính trị học

Trong khi xem xét vốn văn hóa, không thể không thừa nhận tính áp đặt của hệ thống biểu tượng quốc gia, sự áp đặt của quan điểm chính thống về các giá trị mong muốn của quốc gia đó và sự áp đặt của phê bình chính thống đối với các giá trị văn hóa đã được tích lũy thành vốn văn hóa của quốc gia đó. Hướng nghiên cứu này ít được bàn đến, nhiều khi vì tính nhạy cảm, nhiều khi vì độ phức tạp của

nó. Nó thường bàn đến một cách khác nhẹ nhàng hơn, đó là hệ giá trị của một cộng đồng, quốc gia, dân tộc mà mỗi người sống trong đó vừa bị quy định, vừa phải tuân theo vì lợi ích chung, vì sự phát triển chung của cộng đồng, quốc gia, dân tộc đó. Khía cạnh này sẽ được bàn đến sâu hơn ở góc nhìn *hệ giá trị dân tộc* ở phần sau của bài viết này.

2. Có hay không sự vui cạn vốn văn hóa trong bối cảnh hiện nay?

Với cách nhìn định lượng hóa vốn văn hóa Việt Nam, có thể nhìn nhận biểu hiện của vốn văn hóa Việt Nam trên các phương diện gì? Từ quan điểm toàn diện nhất về văn hóa, có thể nói, toàn bộ sáng tạo của con người trong thời gian và qua thời gian là văn hóa; do vậy, vốn văn hóa của một cộng đồng, quốc gia, dân tộc được thể hiện ở kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể. Văn hóa vật thể gồm: các di tích (khảo cổ học, lịch sử văn hóa, kiến trúc, cách mạng...), di vật khảo cổ học, các sáng tạo văn hóa liên quan đến ẩm thực, trang phục, nhà cửa và các thành tựu nghệ thuật hội họa, kiến trúc... Văn hóa phi vật thể bao gồm phong tục, tập quán, lối ứng xử, văn học, nghệ thuật... Các biểu hiện này hoàn toàn có thể nhìn nhận như một loại vốn với đặc tính có thể tích lũy, có thể sinh lợi, có thể chuyển thành các nguồn vốn khác.

Và câu hỏi đặt ra: Có hay không sự vui cạn vốn văn hóa trong bối cảnh hiện nay? Việc trả lời câu hỏi này là hết sức quan trọng bởi giữ được sự ổn định của nguồn vốn văn hóa sẽ giữ được sự ổn định của hệ giá trị; hay nói cách khác, sự giàu lên hay nghèo đi của vốn văn hóa chính là “biểu kế” để đo sự bình ổn xã hội và tính bền vững của phát triển thông qua sự tác động của hệ giá trị của một quốc gia lên

toàn bộ mọi mặt của sự phát triển (kinh tế, xã hội, môi trường) của quốc gia đó.

Trả lời cho câu hỏi này, đã có một số đáp án sơ lược, và tất cả đều quy tụ vào một ý chung là thực sự đang có sự vui dần đi vốn văn hóa truyền thống, bên cạnh đó, sự tích lũy thêm vốn văn hóa đương đại nhiều chỗ gây xung khắc, gây tổn thương, gây bất hòa với vốn văn hóa truyền thống; và chính tình trạng này đang đặt ra những vấn đề trong việc xây dựng con người và bối cảnh văn hóa - những vấn đề được đặt ra một cách hết sức khẩn thiết trong Văn kiện Đại hội XII.

3. Quan điểm của Đảng về nguồn lực nội sinh từ văn hóa

Như đã nói ở trên, Đảng Cộng sản Việt Nam sớm nhìn nhận văn hóa là một trụ cột của phát triển bền vững, một nguồn lực nội sinh của phát triển. Tập trung nhất là các quan điểm về văn hóa được đề ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, được phát triển và hoàn thiện ở Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI và Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã xác định phương hướng của nhiệm vụ *Xây dựng, phát triển văn hóa, con người* là: “Các cấp, các ngành phải nhận thức đầy đủ và thực hiện có kết quả mục tiêu: Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội; là *sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển vững chắc Tổ quốc* vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh” (Văn phòng Trung ương Đảng, 2016). Văn kiện Đại hội XII đã nhấn mạnh vai trò của văn hóa

với tư cách là một trong những trụ cột của phát triển bền vững, mà điểm mới được chỉ rõ là: “Văn kiện Đại hội XII không chỉ xác định phát triển kinh tế là trung tâm mà cả phát triển xã hội là trung tâm; không chỉ xây dựng văn hóa làm nền tảng tinh thần mà cả xây dựng con người làm nền tảng tinh thần”.

III. Văn hóa với tư cách là các yếu tố nền tảng kiến tạo bản sắc Việt Nam

1. *Sự phát triển của quan điểm về vấn đề “đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc” trong các văn bản chỉ đạo*

Hội nghị Trung ương 5 Đại hội VIII được đánh giá là một dấu mốc quan trọng trong quan điểm của Đảng về văn hóa. Trong Nghị quyết hội nghị này, Đảng ta nhấn mạnh: “Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong đó, “bản sắc dân tộc” được xác định là: “những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước”. Đột phá về nhận thức được thể hiện trong quan điểm này đã được tiếp tục trong các kỳ Đại hội Đảng IX, X, XI, XII.

2. *Lý thuyết về bản sắc*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề bản sắc đang được đặt ra hết sức bức thiết, đặc biệt với các nước mới bắt đầu quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng như Việt Nam. Vậy bản sắc là gì? Cách hiểu phổ biến cho rằng, bản sắc là nét riêng để phân biệt thực thể này với thực thể khác, và đó cũng là định nghĩa mà ta có thể tìm thấy ở Từ điển Oxford: *bản sắc* là sự giống nhau ở một người/ thực thể ở mọi thời gian và bối cảnh, trạng thái hay thực tế của chính bản thân người/ thực thể đó, phân biệt với người/ thực thể khác ở tính cách hoặc đặc trưng riêng. Ở một mức độ khái quát rộng

và khách quan cao hơn, có thể tìm thấy trong định nghĩa của Günter - Trommsdorff, nhà xã hội học nổi tiếng người Đức. Ông cho rằng, bản sắc là một phức thể được cấu thành bởi ba yếu tố: *sự tự quan niệm* (tổng thể những yếu tố văn hóa vật thể - phi vật thể), *cảm giác về giá trị tự thân* (khả năng tự đánh giá mình) và *niềm tin kiểm soát* (sự thể hiện bản sắc của một cộng đồng trong giao lưu với các cộng đồng khác, ở đó, bản sắc của cộng đồng này sẽ được đánh giá một cách khách quan bởi các cộng đồng khác) (Günter - Trommsdorff, 2001: 21). Từ quan niệm này, có thể thấy mối tương liên của “vốn văn hóa” và “bản sắc văn hóa”, đó là sự định hình các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của các cộng đồng/quốc gia, là khả năng nhận diện và đánh giá các giá trị văn hóa của một cộng đồng/ quốc gia và sự đánh giá giá trị bản sắc văn hóa đó của các cộng đồng/quốc gia khác.

3. *Thực trạng và những vấn đề đặt ra*

Như đã nói ở trên, sự rơi rụng ít nhiều vốn văn hóa truyền thống, sự xung đột ở những mức độ khác nhau giữa văn hóa truyền thống và văn hóa đương đại, văn hóa dân tộc và văn hóa ngoại lai đang dẫn đến tình trạng thiếu ổn định về hệ giá trị, ở đó, các chuẩn mực giá trị truyền thống phần nào bị lung lay (kỷ cương trong gia đình, xã hội: mối quan hệ ông bà, cha mẹ - con cháu, quan hệ thầy - trò, sự suy giảm lòng tin trong phạm vi rộng của xã hội...), hệ giá trị chuẩn mực chưa thực sự được củng cố và có phần nào phai nhạt (lý tưởng, ý thức trách nhiệm với tổ quốc, lòng vị tha nhân ái, tính cố kết cộng đồng...). Đó cũng chính là những vấn đề mà Nghị quyết các Hội nghị Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, coi là vấn nạn nhức nhối của quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

Từ các góc nhìn lý thuyết và thực tiễn trên, một vấn đề cấp thiết đặt ra là: cần khẩn trương xây dựng hệ giá trị Việt Nam từ các nền tảng văn hóa truyền thống và những nhận thức mới về nền văn hóa tiên tiến, hội nhập hiện nay.

IV. Vốn văn hóa với việc xây dựng hệ giá trị Việt Nam

1. Lý thuyết về Hệ giá trị

Trong lịch sử nghiên cứu về lý thuyết giá trị, có bốn xu hướng chính định nghĩa giá trị: a) Giá trị thuộc về khách thể; b) Giá trị thuộc về sự đánh giá của chủ thể, c) Giá trị nằm trong các mối quan hệ, d) Giá trị là một thể giới độc lập. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu tương đối đồng nhất ý kiến khi cho rằng, giá trị thuộc về cả ba đối tượng: là tự có của khách thể, là sự thừa nhận của chủ thể, và tùy thuộc nhiều vào mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể như trong định nghĩa sau đây: “Giá trị là tính chất của khách thể, được chủ thể đánh giá là tích cực xét trong so sánh với khách thể khác cùng loại trong một bối cảnh không gian - thời gian cụ thể” (Trần Ngọc Thêm, 2016: 39). Từ định nghĩa này, có thể nói, trong quá trình khám phá, trải nghiệm cuộc sống, chiêm nghiệm bản thân mình, cùng với sự phát triển của nhận thức về giá trị, các hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị và định hướng giá trị của người Việt qua thời gian đã được định ra.

Xét mối quan hệ giữa vốn văn hóa với việc kiến tạo hệ giá trị Việt Nam, có thể nói, vốn văn hóa mà dân tộc Việt Nam tích lũy được qua nhiều thiên niên kỷ thích ứng với các điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đấu tranh với giặc ngoại xâm, xây dựng đời sống cộng đồng, dân tộc, quốc gia chính là một lượng tài sản lớn có khả năng kiến tạo hệ giá trị Việt Nam với tư cách là hệ thống chuẩn mực được cộng đồng chấp nhận và có ý nghĩa như những động lực

phát huy sức mạnh dân tộc và khẳng định bản sắc dân tộc trong phát triển.

Hệ giá trị của một cộng đồng, dân tộc liên quan, gắn bó chặt chẽ với bản sắc của cộng đồng, dân tộc, và từ đó hình thành nên chuẩn mực chung của cộng đồng, dân tộc đó. Nguyễn Hồng Phong viết: “Bản sắc dân tộc thể hiện trong hệ giá trị của dân tộc, nó là cốt lõi của một văn hóa. Hệ giá trị là những gì nhân dân quan tâm, tin tưởng thuộc phạm vi tốt và xấu... Nó là những giá trị và niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng và bất khả xâm phạm... Hệ giá trị chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự lựa chọn trong hành động của con người, cá nhân và cộng đồng” (Nguyễn Hồng Phong, 2005: 394). Với dân tộc Việt Nam, vốn văn hóa được tích lũy hàng ngàn năm đã hun đúc thành các chuẩn mực ứng xử và hệ giá trị tiêu biểu mà các nhà nghiên cứu xác định là một hợp thể bao gồm lòng yêu nước, tính gắn bó cộng đồng, lòng nhân ái, trọng học thức-đạo đức-cái đẹp và các giá trị dân chủ, bình đẳng và công bằng. Trong những bối cảnh lịch sử-xã hội-chính trị khác nhau, phạm vi hoạt động, sức lan tỏa, sự tác động của hệ giá trị mang tính bản sắc này cũng không giống nhau.

2. Hệ giá trị truyền thống của Việt Nam và thách thức trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Nhìn vào 4 đại lượng liên quan đến giá trị: *Hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị* và các biểu hiện của *hệ giá trị - bản sắc - chuẩn mực* chung của dân tộc Việt Nam được đúc kết thành truyền thống, có thể nói, hệ giá trị và các đại lượng đo hệ giá trị này đang đứng trước những thử thách trong một bối cảnh không gian, thời gian, kinh tế - xã hội mới. Dư luận xã hội, các nhà nghiên

cứu và các nhà quản lý đã nhận thấy sự nhạt phai của lòng yêu nước, sự suy giảm của tính cộng đồng, sự mai một của các giá trị bình đẳng-công bằng-dân chủ, sự xuống cấp của khát vọng vươn tới cái đẹp... và hệ quả là sự suy giảm lòng tin xã hội, sự lộng hành của thói vô cảm, sự tha hóa, biến chất của “một bộ phận không nhỏ ‘đảng viên, đội ngũ lãnh đạo, quản lý và nhân dân’”.

Việc củng cố lại hệ giá trị truyền thống, việc xác lập hệ giá trị Việt Nam truyền thống - hiện đại, bản sắc - hội nhập đang là vấn đề khẩn thiết hơn bao giờ hết. Cội nguồn hình thành nên hệ giá trị, nền tảng xác lập nên hệ giá trị không ở đâu khác chính là văn hóa, cụ thể hơn là vốn văn hóa dày dặn được tích lũy trong chiều sâu lịch sử. Hơn bao giờ hết, văn hóa cần được nhận chân là một nguồn lực nội sinh của sự phát triển.

3. Quan điểm của Đảng về vấn đề xây dựng hệ giá trị Việt Nam

Nhận thức rõ những thử thách mà hệ giá trị Việt Nam truyền thống đang đối mặt và yêu cầu xây dựng hệ giá trị mới kết hợp truyền thống với hiện đại, bản sắc với giao lưu, Văn kiện Đại hội XII chỉ rõ: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Làm cho giá trị văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực, mọi mặt hoạt động, mọi quan hệ xã hội, thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển bền vững. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tạo điều kiện để xây dựng con người Việt Nam đẹp về nhân cách, đạo đức, tâm hồn; cao về trí tuệ, năng lực, kỹ năng sáng tạo; khỏe về thể chất; nâng cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật; phát huy tốt vai trò chủ thể sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ

quốc. Trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội đều phải *đề cao nhân tố văn hóa, con người*. Mọi hoạt động văn hóa, từ bảo tồn, phát huy các di sản lịch sử, văn hóa; phát triển văn học, nghệ thuật, báo chí, xuất bản đến bảo tồn, phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số, văn hóa tôn giáo, xây dựng thiết chế văn hóa... đều phải phục vụ thiết thực sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa, con người”.

Từ những phân tích ở các góc độ lý thuyết về hệ giá trị, bản sắc văn hóa, phát triển bền vững, bài viết đã làm xuất lộ diện mao của văn hóa với tư cách là một nguồn vốn, một nguồn lực nội sinh, một cội nguồn căn rễ, một nền tảng tinh thần sâu dày cần thiết cho phát triển đất nước, quốc gia, dân tộc. Đó cũng chính là việc triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII để Nghị quyết đi vào đời sống, Nghị quyết được biến thành sức mạnh vật chất phục vụ phát triển trong bối cảnh mới đầy thách thức nhưng cũng đầy cơ hội của điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay □

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Ngọc Am, *Vai trò của văn hóa trong quá trình phát triển của đất nước*, <http://doc.edu.vn/tai-lieu/tieu-luan-vai-tro-cua-van-hoa-doi-voi-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-40162/>
2. Michael Bosquet (1975), *Ecologie et politique*, Editions Galilee, Paris.
3. Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Phạm Văn Đức (2004), “Phát huy tinh thần dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 9, tr. 5-10.
8. Phạm Văn Đức (2006), “Toàn cầu hóa và sự tác động của nó đối với Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, số 3.
9. Günter - Trommsdorff (2001), *Từ điển xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
10. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
11. Phạm Xuân Nam (2005), *Văn hóa vì phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
13. Keith Nurse (2006), *Culture as the Fourth Pillar of Sustainable Development*, Document prepared for Commonwealth Secretariat, Malborough House, Pall Mall, London, UK.
14. Mai Hải Oanh (2016), *Quan điểm phát triển văn hóa trong Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XI và vấn đề đổi mới văn hóa ở nước ta*, <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-0105201511342446/index-510520151130204635.html>
15. Nguyễn Hồng Phong (2005), *Một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, Tập 3 “Văn hóa và phát triển”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Dương Trung Quốc, *Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển bền vững*, <http://www.baomoi.com/vai-tro-cua-van-hoa-doi-voi-su-phat-trien-ben-vung/c/15865211.epi>
17. Nguyễn Duy Quý (2008), *Nhận thức văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Bùi Hoài Sơn (biên soạn), *Vốn văn hoá (cultural capital)*, <https://sites.google.com/site/buiquangthangvicas/sach/xxx/x-1>
19. Trần Huy Tạo, *Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, <http://www.epu.edu.vn/khct/Default.aspx?BT=12844>
20. Tô Ngọc Thanh, Đinh Văn Ân, Lại Quang Trung (1998), *Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc ở Tây Bắc và Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
22. Nguyễn Viết Thông (2016), *Những điểm mới nổi bật trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng*, http://www.nxbctqg.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=6422:nhng-im-mi-ni-bt-trong-vn-kin-i-hi-xii-ca-ng&catid=112:tin-van-hoa-tu-tuong&Itemid=488
23. Trung tâm KHXH&NV Quốc gia (1996), *Văn hóa trong phát triển và toàn cầu hóa*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế tại Hà Nội, Tokyo, Noongkhai.
24. Trung tâm KHXH&NV Quốc gia (2000), *Các giá trị châu Á và sự phát triển ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Hà Nội.
25. Đào Thế Tuấn (1992), “Các lý thuyết về phát triển”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
26. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
27. Văn phòng Trung ương Đảng (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội.